

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH KHAI THÁC VẬN TẢI**

Tên chương trình (tiếng Việt): Khai thác vận tải

Tên chương trình (tiếng Anh): Transport Operation

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7840101

Loại hình đào tạo: Chính quy; chất lượng cao

Đơn vị quản lý: Khoa Kinh tế vận tải

**TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2020**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHGTVT ngày tháng năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh)

**Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):** Khai thác vận tải

**Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):** Transport Operation

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Ngành đào tạo:** Khai thác vận tải

**Chuyên ngành:** Quản trị Logistics và vận tải đa phương thức

**Mã ngành đào tạo:** 7840101

**Khối ngành:** Kinh Tế

**Loại hình đào tạo:** Chính quy; chất lượng cao

**Căn cứ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo:**

Quyết định số 02/QĐ-HĐT ĐHGTVT ngày 16/9/2019 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh;

Quyết định số 609/QĐ-ĐHGTVT ngày 13/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Viện Đào tạo chất lượng cao;

Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học”;

Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo Trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 – 2025;

Quyết định số 4142/BGDĐT-GDĐH ngày 24/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đào tạo trình độ đại học ngành Khai thác vận tải.

## **1. Mục tiêu đào tạo**

### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao trên thị trường lao động nhằm đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị logistics và vận tải đa phương thức được xây dựng và triển khai nhằm mục tiêu đào tạo cử nhân ngành Khai thác vận tải có phẩm chất chính trị vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp; nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về chuyên ngành Quản trị logistics và vận tải đa phương thức, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực chuyên ngành. Sinh viên được cung cấp kiến thức cơ bản về lĩnh vực quản trị logistics và vận tải đa phương thức, kiến thức chuyên sâu ngành logistics và quản trị chuỗi cung ứng, khả năng xây dựng mô hình và áp dụng các nguyên tắc của chuyên ngành vào thực tiễn. Có khả năng tham mưu tư vấn và có khả năng tổ chức thực hiện nhiệm vụ của một cử nhân trong lĩnh vực quản trị logistics và vận tải đa phương thức.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Chương trình đào tạo đại học ngành Khai thác vận tải - Chuyên ngành Quản trị logistics và vận tải đa phương thức trình độ đại học có mục tiêu đào tạo ra những cử nhân cho các lĩnh vực liên quan đến Quản trị logistics và vận tải đa phương thức, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của người học; tạo môi trường giảng dạy, học tập, nghiên cứu tích cực; phù hợp với nhu cầu của xã hội và đáp ứng tiêu chuẩn nhân lực quốc tế.

#### ***Kiến thức***

Trang bị cho người học những kiến thức nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện; có khả năng áp dụng những nguyên lý kinh tế và quản trị cơ bản, kỹ năng thực hành cao và các kỹ năng chuyên môn để tham gia quản lý, điều hành, thực hành nghiệp vụ chuyên môn và xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển doanh nghiệp theo từng thời kỳ.

## ***Kỹ năng***

Trang bị cho người học tư duy sáng tạo và khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, có thể thích ứng với sự thay đổi và phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực ngành nói chung và chuyên ngành nói riêng.

## ***Thái độ***

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, tư cách và sức khỏe tốt, nắm vững và thực hiện tốt đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đúng với định hướng của Đảng, Chính phủ trong chiến lược phát triển ngành và phù hợp với Quy hoạch đào tạo Nguồn nhân lực ngành Giao thông vận tải; từng bước hội nhập với giáo dục đại học khu vực và quốc tế. Có tính thần học tập, không ngừng trau dồi kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp; Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và trách nhiệm với cộng đồng.

## **2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

### **2.1. Chuẩn đầu ra**

<b>Ký hiệu</b>	<b>Chủ đề chuẩn đầu ra</b>	<b>TĐNL</b>
<b>a</b>	<b>Kiến thức</b>	
PLO1	Áp dụng các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh vào hoạt động học tập, đời sống và phù hợp với chuyên ngành đào tạo	3
PLO2	Áp dụng toán học ứng dụng trong quản lý kinh tế như xác suất và thống kê, phương pháp toán trong quản lý kinh tế,... để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.	3
PLO3	Thu thập, thống kê, tổng hợp, xử lý và phân tích các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động dịch vụ logistics phục vụ cho công tác dự báo, lập kế hoạch, ra quyết định liên quan đến vận tải đa phương thức, logistics và chuỗi cung ứng	4
PLO4	Tham gia tổ chức hoạt động vận hành công việc trong doanh nghiệp thông qua việc áp dụng kiến thức quản trị logistics, vận tải đa phương thức và, quản trị chuỗi cung ứng để	4
PLO5	Tổng hợp và vận dụng thành thạo các chế độ pháp lý vận tải, những nguyên tắc cơ bản về hoạt động dịch vụ để giải quyết các vấn đề phát sinh trong doanh nghiệp các quy định cơ sở pháp lý về hợp đồng, khiếu nại, bảo hiểm liên quan đến hoạt	4

<b>Ký hiệu</b>	<b>Chủ đề chuẩn đầu ra</b>	<b>TĐNL</b>
	động dịch vụ	
PLO6	Áp dụng thành thạo kiến thức cơ bản về bảo hiểm để tổ chức thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến bảo hiểm	4
PLO7	Tham gia lập kế hoạch dự báo nhu cầu khách hàng, tổ chức khai thác, kinh doanh, và tham gia thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực Logistics, vận tải đa phương thức và chuỗi cung ứng	4
<b>b</b>	<b>Kỹ năng</b>	
PLO8	Thực hiện thành thạo nghiệp vụ logistics (giao nhận vận tải:, khai báo hải quan, tham gia soạn thảo hợp đồng, nghiệp vụ kho hàng...)	4
PLO9	Đàm phán, xử lý tình huống và giải quyết xung đột trong kinh doanh thông qua việc giao tiếp hiệu quả bằng văn bản, thuyết trình, làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm.	4
PLO10	Áp dụng thành thạo công nghệ thông tin trong thiết kế, tổ chức và vận hành và kiểm soát dòng thông tin trong chuỗi hoạt động logistics và vận tải đa phương thức	4
PLO11	Tham gia tổ chức thực hiện điều phối các dịch vụ logistics trong lĩnh vực Logistics, vận tải đa phương thức và chuỗi cung ứng	4
PLO12	Tổng hợp báo cáo kết quả trong công việc, thiết kế, vận hành mạng lưới Logistics và chuỗi cung ứng cho doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh	4
PLO13	Truyền đạt, giải quyết vấn đề và ra quyết định; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng tới người khác tại nơi làm việc trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	4
PLO14	Nhận thức được nhu cầu, tự học, tự nghiên cứu qua sách vở, các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh, khai thác và sử dụng tốt các nguồn tài nguyên thông tin và có thể giao tiếp tốt bằng tiếng Anh	3
PLO15	Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	5
<b>c</b>	<b>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</b>	
PLO16	Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, làm việc nhóm, làm việc độc lập và khả năng tự học	3
PLO17	Làm việc khoa học, tư duy sáng tạo, phân tích và giải quyết	5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
	các vấn đề phát sinh, biết tổng hợp, đánh giá và đúc kết kinh nghiệm	
PLO18	Đưa các sáng kiến có giá trị, thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế, đưa ra được những đề xuất với luận cứ khoa học và thực tiễn	5

## 2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1.	001201	Đại số		3										3			3	3		
2.	001202	Giải tích 1		3										3			3			
3.	005004	Pháp luật đại cương							4		3									
4.	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	3									3						2		
5.	412019	Hàng hóa			5	4			3	5							5	5	5	
6.	414022	Kinh tế vi mô		3	3						2						3			
7.	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất		3						3			3							
8.	004105	Điền kinh		3						3			3							
9.	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN		3						3			3							
10.	007202	Công tác quốc phòng và an ninh		3						3			3							
11.	007203	Quân sự chung		3						3			3							
12.	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		3						3			3							
13.	009003	Kỹ thuật viết và trình bày		3				3						3						
14.	062201	TOEIC 1										3	3	3						
15.	001211	Toán kinh tế	3	3								3					3	3		
16.	001212	Xác suất thống kê		3											3		3	3		
17.	005105	Triết học Mác - Lênin	4											4		3	3	3		
18.	411002	Luật kinh tế	2		2		3			3	3						4	3	4	
19.	413005	Nguyên lý kế toán			4	4			4				1							
20.	414023	Kinh tế vĩ mô				4								4			3			
21.	062202	TOEIC 2										3	3	3						
22.	004103	Bơi 1 (50 m)		3						3			3							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
23.	004104	Bơi 2 (200 m)		3							3				3					
24.	004106	Bóng chuyền		3							3				3					
25.	004107	Bóng đá		3							3				3					
26.	005106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3									3						4	4	
27.	412018	Địa lý vận tải				4				4				5						
28.	413024	Tài chính tiền tệ		4			4					3								
29.	414005	Nguyên lý thống kê		3	3							2						3	3	
30.	414021	Kinh tế vận tải & Logistics			4	5				5	3				3				3	
31.	416002	Thương mại điện tử			3		4			4		4						3		
32.	416019	Luật vận tải					5	4				4						4	4	
33.	062203	TOEIC 3												3	3	3				
34.	004108	Bóng rổ		3							3				3					
35.	004109	Bóng bàn		3							3				3					
36.	004110	Cờ Vua		3							3				3					
37.	004111	Thẻ dự thể hình căn bản - Fitness 1		3							3				3					
38.	004112	Thẻ dự thể hình nâng cao - Fitness 2		3							3				3					
39.	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4									3				3		3	3	
40.	412005	Lí thuyết dự báo kinh tế		2	3					4					5					
41.	412032	Tổ chức khai thác ga, cảng				4				5	5			5						
42.	413030	Nghiệp vụ ngoại thương		3	3	4	4	4			4	4	4							
43.	413008	Thanh toán quốc tế					4				4							3		
44.	416003	Quản trị Logistics			4					3				3	3					
45.	416137	Quản trị vận hành và sản xuất			2	4				4				3	4					
46.	062204	TOEIC 4																		



TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
47.	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4									3					3	3				
48.	412014	Khai thác vận tải			4	5	2					4		5		4		5	3			
49.	413015	Quản trị tài chính DN		5	5					5					5							
50.	414024	Quản trị nhân sự			4		5										4	4				
51.	416038	Quản trị kho hàng và tồn kho		3	2	4				5					5							
52.	414014	Quản trị rủi ro			4	4	5			4	4					5		5	5	5	5	
53.	414032	Quản lý dự án		5	4					3												
54.	416012	Quản trị Marketing			5					4	2	3		1					4			
55.	416020	Quản trị chiến lược			4											5			2	4		
56.	062205	TOEIC 5												4	4	4						
57.	005108	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4									3						3	3			
58.	416007	Quản trị vận tải đa phương thức				4						4		4	5							
59.	416008	TKMH Q. trị VT đa phương thức				4								4	5							
60.	416031	Dịch vụ khách hàng				4				2		3							3			
61.	416035	Giao nhận hàng hóa và khai báo hải quan				4	2			3	4	3	4									
62.	416040	Thực tập chuyên môn			4																	
63.	411009	Quản trị chất lượng																				
64.	412015	Bảo hiểm vận tải			5		3	5				5							5			
65.	413009	Thị trường chứng khoán			3										3				4			
66.	413017	Nghiệp vụ thuế			4	4	4				4					4			3			
67.	416001	Kinh doanh quốc tế			4	4				4												
68.	062206	TOEIC 6												4	4	4						
69.	414010	Phân tích hoạt động kinh tế			5	4				4					4					4		
70.	416005	Quản trị chuỗi cung ứng			4	4				4				4	5				1	4		
71.	416006	TKMH Quản trị chuỗi cung ứng			3										4				5	2		5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
72.	416013	Hệ thống thông tin Logistics			2	3						4			3					5
73.	416021	Quản trị dự án Logistics và chuỗi cung ứng			4	2				2										
74.	416025	Giao nhận và vận chuyển hàng nguy hiểm			3		4			4	4							5	5	5
75.	416092	Thực hành mô phỏng hoạt động kho hàng và chuỗi cung ứng										4								
76.	416016	Thực tập tốt nghiệp		4	4	4				4					5			4	4	5
77.	416018	Luận văn tốt nghiệp			4										4			5	5	5
78.	416024	Chuyên đề tốt nghiệp			4										4			5	5	5
79.	416026	Logistics vận tải biển				4					4							3		
80.	416027	Logistics cảng biển									4		4							
81.	416034	Logistics hàng không		3	4	4	4		4				4					3		
82.	416029	Dịch vụ giá trị gia tăng trong Logistics			4	4			4				4	5				1	4	
83.	416030	Quản trị mua hàng											4							
84.	416032	Quản trị trung tâm phân phối			4								4	3				2	3	

### 3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Kiến thức	Khối lượng kiến thức	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	23 tín chỉ	19,17
2	Kiến thức cơ sở ngành	33 tín chỉ	27,50
3	Kiến thức chuyên ngành	64 tín chỉ	53,33
<b>Tổng</b>		<b>120 tín chỉ</b>	<b>100%</b>

### 4. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 5. Quy định đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

#### 5.1. Căn cứ thực hiện

Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Quyết định số 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình chất lượng cao bậc đại học hệ chính quy;

Quyết định số 828/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/5/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng - an ninh tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 490/QĐ-ĐHGTVT ngày 06/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục thể chất;

Quyết định số 1201/QĐ-ĐHGTVT ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về nội dung giảng dạy, đánh giá học phần Tin học cơ bản kết hợp cấp chứng chỉ công nghệ thông tin tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông qui định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông).

## 5.2. Điều kiện tốt nghiệp

[1]. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

[2]. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

[3]. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

[4]. Nộp đầy đủ các văn bằng/ chứng chỉ (bản sao có chứng thực) có liên quan theo quy định, cụ thể như sau:

[4.1]. Chứng chỉ Giáo dục thể chất

Chứng chỉ giáo dục thể chất theo Quyết định 490/ĐHGTVT-ĐT ngày 06/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục thể chất tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.

[4.2]. Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An Ninh

Theo Quyết định số 828/QĐ-ĐHGTVT-ĐT ngày 25/9/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.

[4.3]. Văn bằng/Chứng chỉ Ngoại ngữ

Yêu cầu sinh viên phải có văn bằng/chứng chỉ đến thời điểm xét tốt nghiệp.

Các loại văn bằng/chứng chỉ chỉ được công nhận theo Quyết định 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc “Ban hành quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình chất lượng cao bậc đại học hệ chính quy”. Cụ thể:

- Có chứng chỉ TOEIC 600, IELTS 5.5 (hoặc tương đương).

Lưu ý: Nhà trường công nhận các văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ sau:

+ Có bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh hoặc tương đương;

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế do các đơn vị có uy tín được phép cấp và chứng chỉ còn hiệu lực theo quy định.

[4.4]. Văn bằng/Chứng chỉ Tin học

Yêu cầu sinh viên phải có văn bằng/chứng chỉ đến thời điểm xét tốt nghiệp, cụ thể phải có một trong các loại bằng/chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng công nghệ thông tin;

+ Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT- BGDĐT- BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông).

## **6. Cách thức đánh giá**

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Theo quy định trong Đề cương chi tiết các học phần.

## **7. Thời gian đào tạo: 4.0 năm**

## **8. Văn bằng tốt nghiệp: Văn bằng Cử nhân, Ngành Khai thác vận tải**

## **9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:**

Chuyên viên tại các doanh nghiệp làm dịch vụ logistics, doanh nghiệp làm dịch vụ vận tải đa phương thức nói riêng và các doanh nghiệp dịch vụ vận tải, giao nhận nói chung.

Chuyên viên tại các phòng ban nghiệp vụ phù hợp chuyên môn gồm: kế hoạch, khai thác, marketing, dịch vụ khách hàng, kinh doanh quốc tế, kho vận, cung ứng vật tư, kế toán, phân phối...

Có thể đảm nhiệm chức danh quản lý các cấp như Giám đốc, Trưởng, Phó phòng tại các doanh nghiệp và tổ chức liên quan đến logistics và vận tải.

Chuyên viên hoặc quản lý tại các công ty quốc tế trong lĩnh vực liên quan đến chuyên môn về logistics, vận tải và chuỗi cung ứng.

Giảng viên giảng dạy các môn học chuyên môn ở các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề có mở chuyên ngành liên quan.

Tiếp tục học tập nâng cao trình độ các bậc học sau đại học ở các lĩnh vực tổ chức và quản trị logistics và vận tải đa phương thức cũng như lĩnh vực quản trị kinh doanh trong nước và quốc tế.

## **10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:**

- Học cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ về Logistics và quản lý chuỗi cung ứng;

- Học văn bằng 2 các ngành khác: như các ngành quản trị kinh doanh hoặc công nghệ thông tin để đưa ra các giải pháp logistics hoặc giải pháp chuỗi cung ứng hoàn hảo.

- Tham gia các lớp về bồi dưỡng nghiệp vụ như Khai báo Hải quan, giám định hàng hoá, bằng cấp do các tổ chức quốc tế cấp như: FIATA, APIC ....

## 11. Nội dung chương trình đào tạo

### 11.1. Kiến thức ngành

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
<b>I. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>23</b>		
<b>Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc</b>			<b>23</b>		
1	001201	Đại số	2		1
2	001202	Giải tích 1	3		1
3	005004	Pháp luật đại cương	2		1
4	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	2		1
5	001212	Xác suất thống kê	3		2
6	005105	Triết học Mác - Lênin	3		2
7	005106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	005105(a)	3
8	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	005106(a)	4
9	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	005107(a)	5
10	005108	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	005102(a)	6
<b>II. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>33</b>		
<b>Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</b>			<b>33</b>		
1	412019	Hàng hóa	2		1
2	414022	Kinh tế vi mô	3		1
3	001211	Toán kinh tế	2	001202(a) 001201(a)	2
4	411002	Luật kinh tế	2	005004(a)	2
5	413005	Nguyên lý kế toán	2		2
6	414023	Kinh tế vĩ mô	3	414022(a)	2
7	412018	Địa lý vận tải	2	412019(a)	3
8	413024	Tài chính tiền tệ	3	413005(a)	3
9	414005	Nguyên lý thống kê	2	001212(a)	3
10	416002	Thương mại điện tử	2	411002(a)	3
11	416019	Luật vận tải	3	411002(a)	3
12	412005	Lí thuyết dự báo kinh tế	2	001212(a)	4
13	412030	Nghiệp vụ ngoại thương	3	413024(a)	4
14	413008	Thanh toán quốc tế	2	413024(a)	4

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>64</b>		
<b>Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</b>			<b>50</b>		
1	414021	Kinh tế vận tải & Logistics	3	412019(a)	3
2	412032	Tổ chức khai thác ga, cảng	2	414021(a)	4
3	416003	Quản trị Logistics	3	412018(a) 412019(a) 414021(c)	4
4	416137	Quản trị vận hành và sản xuất	3	414021(a)	4
5	412014	Khai thác vận tải	2	414021(a) 412018(a) 412019(a)	5
6	413015	Quản trị tài chính DN	3	414021(a) 413024(a)	5
7	414024	Quản trị nhân sự	3	416137(a)	5
8	416038	Quản trị kho hàng và tồn kho	3	414021(a)	5
9	416007	Quản trị vận tải đa phương thức	3	412014(a) 412032(a) 062203(a)	6
10	416008	TKMH Q. trị VT đa phương thức	1	416007(c)	6
11	416031	Dịch vụ khách hàng	2	416003(a)	6
12	416035	Giao nhận hàng hóa và khai báo hải quan	3	412032(a) 412014(a) 062203(a)	6
13	414010	Phân tích hoạt động kinh tế	3	416035(a); 416038(a) 416007(a)	7
14	416005	Quản trị chuỗi cung ứng	3	412005(a) 416137(a) 416007(a)	7
15	416006	TKMH Quản trị chuỗi cung ứng	1	416005(c)	7
16	416013	Hệ thống thông tin Logistics	2	416007(a) 416137(a)	7

<b>Số TT</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Điều kiện</b> (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	<b>Học kỳ</b>
17	416021	Quản trị dự án Logistics và chuỗi cung ứng	2	416007(a); 416040(a)	7
18	416025	Giao nhận và vận chuyển hàng nguy hiểm	2	412015(a) Hoặc 416035(a)	7
19	416092	Thực hành mô phỏng hoạt động kho hàng và chuỗi cung ứng	1	416013(c)	7
20	416040	Thực tập chuyên môn	2	412032(a)	6
21	416016	Thực tập tốt nghiệp	3	416040(a) 412015(b) 412018(b) 416035(b) 412019(b) 416137(b) 413015(b) 416007(b)	8
<b>Kiến thức chuyên ngành tự chọn</b>			<b>14</b>		
Nhóm chuyên ngành tự chọn chính					
1	414014	Quản trị rủi ro	2	414021(a)	5
2	414032	Quản lý dự án	2	414021(a)	5
3	416012	Quản trị Marketing	2	414021(a)	5
4	416020	Quản trị chiến lược	2	414021(a)	5
5	411009	Quản trị chất lượng	2	416003(a)	6
6	412015	Bảo hiểm vận tải	2	414021(a) 412032(a) 412014(a)	6
7	413009	Thị trường chứng khoán	2	413024(a)	6
8	413017	Nghiệp vụ thuế	2	413005(a)	6
9	416001	Kinh doanh quốc tế	2	412019(a) 414023(a)	6
Nhóm chuyên ngành tự chọn chuyên sâu					



Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
1	416026	Logistics vận tải biển	2		8
2	416027	Logistics cảng biển	2		8
3	416029	Dịch vụ giá trị gia tăng trong Logistics	2		8
4	416030	Quản trị mua hàng	2		8
5	416032	Quản trị trung tâm phân phối	2		8
6	416034	Logistics hàng không	2		8
Nhóm chuyên ngành tự chọn tốt nghiệp					
1	416018	Luận văn tốt nghiệp	6		8
2	416024	Chuyên đề tốt nghiệp	2		8
<b>Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)</b>			<b>120</b>		

## 11.2. Kiến thức bổ trợ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>Giáo dục thể chất</b>			<b>4</b>	
1	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	1 (1, 0)	BB
2	004105	Điền kinh	1 (0, 1)	BB
3	004103	Bơi 1 (50 m)	1 (0, 1)	TC
4	004104	Bơi 2 (200 m)	1 (0, 1)	TC
5	004106	Bóng chuyền	1 (0, 1)	TC
6	004107	Bóng đá	1 (0, 1)	TC
7	004108	Bóng rổ	1 (0, 1)	TC
8	004109	Bóng bàn	1 (0, 1)	TC
9	004110	Cờ Vua	1 (0, 1)	TC
10	004111	Thẻ dục thể hình căn bản - Fitness 1	1 (0, 1)	TC
11	004112	Thẻ dục thể hình nâng cao - Fitness 2	1 (0, 1)	TC
<b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>			<b>8</b>	
1	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN	3 (2, 1)	BB
2	007202	Công tác quốc phòng và an ninh	2 (0, 2)	BB
3	007203	Quân sự chung	1 (0, 1)	BB
4	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2 (0, 2)	BB
<b>Kỹ năng mềm</b>			<b>1</b>	
1	009003	Kỹ thuật viết và trình bày	1 (1, 0)	BB
<b>Ngoại ngữ</b>				
1	062201	TOEIC 1	4 (4, 0)	TC
2	062202	TOEIC 2	5 (5, 0)	TC
3	062203	TOEIC 3	5 (5, 0)	TC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
4	062204	TOEIC 4	5 (5, 0)	TC
5	062205	TOEIC 5	5 (5, 0)	TC
6	062206	TOEIC 6	2 (2, 0)	TC

## 12. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>Học kỳ 1: 14 tín chỉ tích lũy + 15 tín chỉ không tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc có tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>14</b>	
1.	001201	Đại số	2 (2,0)	
2.	001202	Giải tích 1	3 (3,0)	
3.	005004	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
4.	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	2 (1,1)	
5.	412019	Hàng hóa	2 (2,0)	
6.	414022	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
<b>Học phần bắt buộc không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>11</b>	
7.	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	1	
8.	004105	Điền kinh	1	
9.	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN	3	
10.	007202	Công tác quốc phòng và an ninh	2	
11.	007203	Quân sự chung	1	
12.	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	
13.	009003	Kỹ thuật viết và trình bày	1	
<b>Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>4</b>	
14.	062201	TOEIC 1	4 (4, 0)	
<b>Học kỳ 2: 15 tín chỉ tích lũy + 6 tín chỉ không tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc có tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>15</b>	
1.	001211	Toán kinh tế	2 (2,0)	
2.	001212	Xác suất thống kê	3 (3,0)	
3.	005105	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
4.	411002	Luật kinh tế	2 (2,0)	
5.	413005	Nguyên lý kế toán	2 (2,0)	
6.	414023	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
<b>Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>6</b>	
7.	062202	TOEIC 2	5 (5, 0)	
8.	004103	Bơi 1 (50 m)	1 (0, 1)	
9.	004104	Bơi 2 (200 m)	1 (0, 1)	
10.	004106	Bóng chuyền	1 (0, 1)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
11.	004107	Bóng đá	1 (0, 1)	
<b>Học kỳ 3: 17 tín chỉ tích lũy + 6 tín chỉ không tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc có tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>17</b>	
1.	005106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	
2.	412018	Địa lý vận tải	2 (2,0)	
3.	413024	Tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
4.	414005	Nguyên lý thống kê	2 (2,0)	
5.	414021	Kinh tế vận tải & Logistics	3 (3,0)	
6.	416002	Thương mại điện tử	2 (2,0)	
7.	416019	Luật vận tải	3	
<b>Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>6</b>	
8.	062203	TOEIC 3	5 (5, 0)	
9.	004108	Bóng rổ	1 (0, 1)	
10.	004109	Bóng bàn	1 (0, 1)	
11.	004110	Cờ Vua	1 (0, 1)	
12.	004111	Thể dục thể hình căn bản - Fitness 1	1 (0, 1)	
13.	004112	Thể dục thể hình nâng cao - Fitness 2	1 (0, 1)	
<b>Học kỳ 4: 17 tín chỉ tích lũy + 5 tín chỉ không tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc có tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>17</b>	
1.	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2.	412005	Lí thuyết dự báo kinh tế	2 (2,0)	
3.	412032	Tổ chức khai thác ga, cảng	2 (2,0)	
4.	413030	Nghiệp vụ ngoại thương	3 (2,0)	
5.	413008	Thanh toán quốc tế	2 (2,0)	
6.	416003	Quản trị Logistics	3 (3,0)	
7.	416137	Quản trị vận hành và sản xuất	3 (3,0)	
<b>Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>5</b>	
8.	062204	TOEIC 4	5 (5, 0)	
<b>Học kỳ 5: 17 tín chỉ tích lũy + 5 tín chỉ không tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc có tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>13</b>	
1.	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2.	412014	Khai thác vận tải	2 (2,0)	
3.	413015	Quản trị tài chính DN	3 (3,0)	
4.	414024	Quản trị nhân sự	3 (3,0)	
5.	416038	Quản trị kho hàng và tồn kho	3 (3,0)	
<b>Học phần tự chọn (bắt buộc chọn 2 trong 4 học phần sau)</b>			<b>4</b>	
6.	414014	Quản trị rủi ro	2 (2,0)	

<b>TT</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Ghi chú</b>
7.	414032	Quản lý dự án	2 (2,0)	
8.	416012	Quản trị Marketing	2 (2,0)	
9.	416020	Quản trị chiến lược	2 (2,0)	
<b>Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>5</b>	
10.	062205	TOEIC 5	5 (5, 0)	
<b>Học kỳ 6: 17 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc có tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>13</b>	
1.	005108	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2.	416007	Quản trị vận tải đa phương thức	3 (3,0)	
3.	416008	TKMH Q. trị VT đa phương thức	1 (0,1)	
4.	416031	Dịch vụ khách hàng	2 (2,0)	
5.	416035	Giao nhận hàng hóa và khai báo hải quan	3 (3,0)	
6.	416040	Thực tập chuyên môn	2 (0,2)	
<b>Học phần tự chọn (bắt buộc chọn 2 trong 5 học phần sau)</b>			<b>4</b>	
7.	411009	Quản trị chất lượng	2 (2,0)	
8.	412015	Bảo hiểm vận tải	2 (2,0)	
9.	413009	Thị trường chứng khoán	2 (2,0)	
10.	413017	Nghiệp vụ thuế	2 (2,0)	
11.	416001	Kinh doanh quốc tế	2 (2,0)	
<b>Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>2</b>	
12.	062206	TOEIC 6	2 (2, 0)	
<b>Học kỳ 7: 14 tín chỉ tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc có tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>14</b>	
1.	414010	Phân tích hoạt động kinh tế	3 (3,0)	
2.	416005	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (2,0)	
3.	416006	TKMH Quản trị chuỗi cung ứng	1 (0,1)	
4.	416013	Hệ thống thông tin Logistics	2 (2,0)	
5.	416021	Quản trị dự án Logistics và chuỗi cung ứng	2 (2,0)	
6.	416025	Giao nhận và vận chuyển hàng nguy hiểm	2 (2,0)	
7.	416092	Thực hành mô phỏng hoạt động kho hàng và chuỗi cung ứng	1 (0,1)	
<b>Học kỳ 8: 9 tín chỉ tích lũy</b>				
<b>Học phần bắt buộc có tính tín chỉ tích lũy</b>			<b>3</b>	
1.	416016	Thực tập tốt nghiệp	3 (0,3)	
<b>Học phần tự chọn (bắt buộc chọn 1 trong 2 tự chọn sau)</b>			<b>6</b>	
Tự chọn 1			<b>6</b>	
1.	416018	Luận văn tốt nghiệp	6 (0,6)	
Tự chọn 2			<b>6</b>	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1.	416024	Chuyên đề tốt nghiệp	2 (0,2)	
Chọn 4 tín chỉ trong số các học phần theo nhóm chuyên sâu				
Nhóm chuyên sâu 1: Logistics vận tải			4	
1.	416026	Logistics vận tải biển	2 (2,0)	
2.	416027	Logistics cảng biển	2 (2,0)	
3.	416034	Logistics hàng không	2 (2,0)	
Nhóm chuyên sâu 2: Logistics sản xuất			4	
1.	416029	Dịch vụ giá trị gia tăng trong Logistics	2 (2,0)	
2.	416030	Quản trị mua hàng	2 (2,0)	
3.	416032	Quản trị trung tâm phân phối	2 (2,0)	

### 13. Hướng dẫn thực hiện

- Sinh viên nên đăng ký học theo đúng học kỳ.
- Trường hợp học vượt sinh viên chỉ nên đăng ký những học phần mới sau khi đã tích lũy được các học phần được bố trí trước nó trong kế hoạch đào tạo.
- Dùng cho sinh viên ngành Khai thác vận tải, chuyên ngành Quản trị Logistics và Vận tải đa phương thức

#### 13.1. Đối với các đơn vị đào tạo

- Chương trình được áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2020;
- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy;
- Tập huấn cho đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập tư vấn toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ và hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo và cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình;
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết cho các học phần bắt buộc và đảm bảo đáp ứng đủ giảng viên để giảng dạy các học phần tự chọn.

#### 13.2. Đối với giảng viên

- Giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương tổng quát/chi tiết của từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các trang thiết bị dạy học phù hợp;
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên nghiên cứu trước khi lên lớp;

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học tập theo định hướng của triết lý giáo dục, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá trong đề cương tổng quát;

- Giám sát, đánh giá và cải tiến chất lượng giảng dạy của bản thân thông qua kết quả lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên;

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân để cải tiến chất lượng.

### **13.3. Kiểm tra, đánh giá**

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ và đề cương tổng quát/chi tiết;

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được chương trình đào tạo suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà;

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

### **13.4. Đối với sinh viên**

- Phải nghiên cứu chương trình học tập và tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ;

- Xem đề cương tổng quát trên hệ thống trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;

- Đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp theo quy định để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;

- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp;

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

## **14. Phê duyệt chương trình đào tạo**

*Tp. HCM, ngày tháng năm 2020*

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**

*Tp. HCM, ngày tháng năm 2020*

**KHOA KINH TẾ VẬN TẢI**

*TP. HCM, ngày tháng năm 2020*

**HIỆU TRƯỞNG**

## MỤC LỤC

1. Mục tiêu .....	[2]
2. Chuẩn đầu ra .....	[3]
3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: .....	[10]
4. Đối tượng tuyển sinh.....	[10]
5. Quy trình đào tạo; điều kiện tốt nghiệp.....	[10]
6. Cách thức đánh giá.....	[12]
7. Điều Thời gian đào tạo.....	[12]
8. Văn bằng tốt nghiệp.....	[12]
9. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp.....	[12]
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	[12]
11. Nội dung Chương trình đào tạo.....	[13]
12. Kế hoạch đào tạo.....	[17]
13. Hướng dẫn thực hiện.....	[20]
14. Phê duyệt Chương trình đào tạo.....	[21]